

**Phụ lục 1****DANH SÁCH CÁC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP THUỘC PHẠM VI XỬ LÝ CẤP TỈNH, CẤP XÃ VÀ CƠ QUAN KHÁC***(Kèm theo Công văn số /SGDDT-VP ngày tháng 01 năm 2026 của**Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| <b>STT</b> | <b>Mã TTHC</b> | <b>Tên TTHC</b>                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------|----------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 2.002812       | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                                                                           |
| 2          | 2.002811       | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                         |
| 3          | 2.002813       | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài                                                                                                                                                                                                                            |
| 4          | 2.00281        | Chấm dứt liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội                                                                                                                                                                              |
| 5          | 2.002808       | Phê duyệt liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội                                                                                                                                   |
| 6          | 2.002809       | Gia hạn hoặc điều chỉnh liên kết giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội                                                                                                                                                               |
| 7          | 1.014336       | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông                                                                                                               |
| 8          | 1.014335       | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước                                                                                           |
| 9          | 1.014334       | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong trường trung học phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục, trường trung học phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu                                                                                             |
| 10         | 1.014333       | Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập                                                                                                                                                                                           |
| 11         | 1.014337       | Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu |
| 12         | 3.000468       | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)                                                                                                                                                                                                                                      |
| 13         | 3.000466       | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                    |
| 14         | 1.013764       | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;                                                                                                                                                                                            |
| 15         | 1.013756       | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                         |
| 16         | 1.013755       | Cho phép thành lập trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục                                                                                                                                                                                                                 |
| 17         | 1.013765       | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                                                                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                          |
|-----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 18  | 1.013763 | Cho phép đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                      |
| 19  | 1.013762 | Cho phép chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                             |
| 20  | 1.013761 | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                     |
| 21  | 1.01376  | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương                                  |
| 22  | 1.013758 | Giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập)                                                      |
| 23  | 1.013757 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục                                                                                        |
| 24  | 1.013751 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục                                                |
| 25  | 1.013759 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật, phân hiệu của trường trung cấp tư thục                            |
| 26  | 1.013754 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục                                                          |
| 27  | 1.013753 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục                                              |
| 28  | 1.013752 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại                                        |
| 29  | 1.013767 | Giải thể, chấm dứt hoạt động cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ thành lập |
| 30  | 2.00277  | Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                          |
| 31  | 2.002771 | Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo                                                                                                      |
| 32  | 2.002756 | Thông báo đủ điều kiện tổ chức bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số                                                                                                   |
| 33  | 1.013338 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                      |
| 34  | 1.012988 | Giải thể trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                          |
| 35  | 1.012975 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học                                                                               |
| 36  | 1.012973 | Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                               |
| 37  | 1.012972 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại                                                                                                         |
| 38  | 1.012971 | Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập                                                                                                  |
| 39  | 1.01297  | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại                                                                                                            |
| 40  | 1.012969 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                     |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                               |
|-----|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 41  | 1.012964 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                     |
| 42  | 1.012963 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học                                                                                                                      |
| 43  | 1.012962 | Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                      |
| 44  | 1.012974 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                           |
| 45  | 1.012968 | Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)         |
| 46  | 1.012967 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở                                                  |
| 47  | 1.012966 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại                                   |
| 48  | 1.012965 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục                                           |
| 49  | 1.012961 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                             |
| 50  | 1.01296  | Điều chỉnh, bổ sung, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                  |
| 51  | 1.012959 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                                                                      |
| 52  | 1.012958 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên                                                                                                    |
| 53  | 1.012956 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của cá nhân, tổ chức thành lập trường) |
| 54  | 1.012955 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                                          |
| 55  | 1.012954 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại                           |
| 56  | 1.012953 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục                                   |
| 57  | 1.012944 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông                             |
| 58  | 3.000317 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                           |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 59  | 3.000316 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                               |
| 60  | 3.000315 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                                                                        |
| 61  | 3.000309 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở |
| 62  | 3.000308 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)                                                                                                                                                                                                     |
| 63  | 3.000307 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 64  | 3.000306 | Thành lập hoặc cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông                                 |
| 65  | 3.000305 | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                                   |
| 66  | 3.000304 | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                            |
| 67  | 3.000302 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                                     |
| 68  | 3.0003   | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)                                                                                                                                                                                    |
| 69  | 3.000299 | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                             |
| 70  | 3.000298 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                              |
| 71  | 3.000297 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                      |
| 72  | 3.000303 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                             |
| 73  | 3.000301 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật                                                                                                                                                                                                                               |
| 74  | 1.010928 | Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp                                                                                                                  |
| 75  | 1.010927 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thục trên địa bàn                                                                                                                       |
| 76  | 2.002483 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                              |
| 77  | 2.002479 | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông Việt Nam về nước                                                                                                                                                                                                                                          |
| 78  | 2.00248  | Tiếp nhận học sinh trung học phổ thông người nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                          |
| 79  | 1.010596 | Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thục                                                                                                                                                                                                                                              |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 80  | 1.010593 | Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực                                                                                                                                                                                                                                             |
| 81  | 1.010595 | Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực.                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 82  | 1.010594 | Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị                                                                                                                                                                           |
| 83  | 3.000181 | Tuyển sinh trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 84  | 1.008725 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thực, trường trung học cơ sở tư thực và trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                |
| 85  | 1.008724 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                   |
| 86  | 1.008723 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thực, trường phổ thông tư thực có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư; cơ sở giáo dục phổ thông tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang trường phổ thông tư thực hoạt động không vì lợi nhuận |
| 87  | 1.008722 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                                                   |
| 88  | 2.002284 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã                                                                                                                              |
| 89  | 1.006446 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                    |
| 90  | 1.006445 | Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                    |
| 91  | 1.006444 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                                                                                     |
| 92  | 1.00639  | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                             |
| 93  | 1.005098 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 94  | 1.005095 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 95  | 2.001987 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại                                                                                                                                                                                                                                            |
| 96  | 1.005008 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục                                                                                                                                                                                                                                    |
| 97  | 1.004999 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên                                                                                                                                                                                                                                           |
| 98  | 1.004991 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 99  | 1.004988 | Cho phép trường trung học phổ thông chuyên hoạt động trở lại                                                                                                                                                                                                                                     |
| 100 | 2.00196  | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 101 | 2.001959 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương |
| 102 | 1.004563 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học                                                                                                                                                                   |
| 103 | 2.001842 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục                                                                                                                                                            |
| 104 | 1.004552 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại                                                                                                                                                    |
| 105 | 2.001806 | Xét tuyển học sinh vào trường dự bị đại học                                                                                                                                                            |
| 106 | 1.003734 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin                                                                                                                                              |
| 107 | 1.001639 | Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)                                                                                                         |
| 108 | 2.00068  | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                            |
| 109 | 1.001501 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện                                                |
| 110 | 1.001495 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                  |
| 111 | 2.000632 | Công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục                                                                                                                                              |
| 112 | 2.000451 | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                                |
| 113 | 1.000718 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam           |
| 114 | 1.000716 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                        |
| 115 | 1.000715 | Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                        |
| 116 | 1.000713 | Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                       |
| 117 | 1.000711 | Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục                                                                                                                                      |
| 118 | 1.000691 | Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                          |
| 119 | 1.000553 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                         |
| 120 | 1.00053  | Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                      |
| 121 | 1.000509 | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận                                                                                               |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 122 | 1.000482 | Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thực; trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận                 |
| 123 | 2.000189 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp            |
| 124 | 1.000389 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp    |
| 125 | 2.00013  | Thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                           |
| 126 | 1.000288 | Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia                                                                                                                                                            |
| 127 | 1.00028  | Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia                                                                                                                                                           |
| 128 | 1.000259 | Cấp giấy chứng nhận chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                        |
| 129 | 1.000167 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp |
| 130 | 1.000159 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn và cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện của tổ chức, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài tại Việt Nam                                                            |
| 131 | 1.000154 | Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                                             |
| 132 | 1.000138 | Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài                                                                                                         |
| 133 | 3.000465 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp tỉnh)                                                                                                                                               |
| 134 | 3.000467 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)                                                                                                                                                 |
| 135 | 2.002593 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh                                                                                                                                                    |
| 136 | 2.002481 | Chuyên trường đối với học sinh trung học cơ sở.                                                                                                                                                        |
| 137 | 2.002482 | Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước                                                                                                                                                    |
| 138 | 2.002478 | Chuyên trường đối với học sinh trung học phổ thông.                                                                                                                                                    |
| 139 | 3.000182 | Tuyển sinh trung học cơ sở                                                                                                                                                                             |
| 140 | 1.009394 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển                                                                                                                                                             |
| 141 | 1.009002 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên         |
| 142 | 1.008951 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực ở địa bàn có khu công nghiệp                                                                                     |
| 143 | 1.00895  | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp                                                                                                           |

| STT | Mã TTHC  | Tên TTHC                                                                                                                                                                                            |
|-----|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 144 | 1.008721 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận    |
| 145 | 1.00872  | Chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận        |
| 146 | 1.005108 | Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                  |
| 147 | 1.005099 | Chuyển trường đối với học sinh tiểu học                                                                                                                                                             |
| 148 | 1.00509  | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú                                                                                                                                                 |
| 149 | 1.005061 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học                                                                                                                                        |
| 150 | 1.004889 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam |
| 151 | 2.001904 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở                                                                                                                                                      |
| 152 | 1.003702 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                       |
| 153 | 1.002982 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người                                                                                                               |
| 154 | 1.002407 | Xét, cấp học bổng chính sách                                                                                                                                                                        |
| 155 | 1.001714 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục                                                                         |
| 156 | 1.001622 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo                                                                                                                                                              |
| 157 | 2.000729 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài                                                                                                                      |
| 158 | 1.001499 | Phê duyệt liên kết giáo dục                                                                                                                                                                         |
| 159 | 1.001497 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục                                                                                                                                                     |
| 160 | 1.001496 | Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết                                                                                                                              |
| 161 | 1.001493 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                          |
| 162 | 1.001492 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam                                                                                                                           |
| 163 | 2.000545 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ   |
| 164 | 1.001088 | Xin học lại tại trường khác đối với học sinh trung học                                                                                                                                              |
| 165 | 1.000939 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam                                                                                           |
| 166 | 1.000729 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên                                                                                                                                                            |

